

THIẾT KẾ QUY TRÌNH DẠY HỌC KẾT HỢP (BLENDED LEARNING) ÁP DỤNG TRONG GIẢNG DẠY HỌC PHẦN VĂN BẢN TIẾNG VIỆT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

NGUYỄN NGỌC ANH*

Abstract: Blended learning has emerged as a positive teaching trend, widely adopted in many countries around the world in the last decades. Blended learning is seen as a solution that combines online learning and face-to-face instruction leverage the advantages and address the shortcomings of both models. This article synthesizes some fundamental theories about blended learning and proposes a process for implementing blended learning in teaching Vietnamese Textual Studies at Hanoi University as an exemplar of the theoretical framework discussed.

Keywords: *Blended learning, online learning.*

1. Dẫn nhập

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, sự phổ dụng của Internet trong mọi lĩnh vực của đời sống đã ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình dạy học trong các nhà trường. Xu hướng kết hợp giữa giáo dục và công nghệ đang ngày càng nổi bật trên thế giới. Thêm vào đó, bối cảnh dịch Covid-19 toàn cầu vừa là thách thức nhưng cũng vừa là cơ hội để phát triển dạy học trực tuyến (E-learning). Không thể phủ nhận rằng, E-learning bộc lộ rất nhiều ưu điểm như: tạo môi trường học mới giàu thông tin, đảm bảo học mọi lúc, mọi nơi, học theo nhu cầu và năng lực cá nhân,... Song những nhược điểm của phương pháp dạy học này cũng khiến các nhà trường trăn trở: tính hạn chế tương tác giáp mặt giữa người dạy và người học, tính khiên cưỡng khi buộc phải số hoá tất cả nội dung dạy học, sự không đồng đều về trình độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cá nhân tham gia quá trình dạy học... Trong bối cảnh ấy, hình thức dạy học kết hợp (blended learning) ra đời, được xem như một giải pháp hữu hiệu phát huy được thế mạnh của cả E-learning và dạy học truyền thống.

2. Lí thuyết cơ bản về dạy học kết hợp

2.1. Khái niệm dạy học kết hợp (blended learning)

Blended learning là thuật ngữ được sử dụng nhiều trong lĩnh vực giáo dục đào tạo ở các nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Australia... với những nghiên cứu xuất hiện vào những năm 2000. Tại Việt Nam, cho đến nay, Blended learning vẫn là một khái niệm mới, những nghiên cứu một cách hệ thống về hình thức dạy học này chưa nhiều.

Về ngữ nghĩa “Blended” tức là “pha trộn”, “hòa hợp”, nhằm chỉ sự kết hợp một cách bền vững giữa hai hay nhiều yếu tố với nhau.

Có nhiều định nghĩa về dạy học kết hợp (DHKH). Theo Bonk và Graham [10, tr.3], Blended learning là: Kết hợp các phương thức giảng dạy (hoặc cung cấp các phương tiện truyền thông); kết hợp các phương pháp giảng dạy; Kết hợp giữa hướng dẫn trực tuyến và hướng dẫn giáp mặt. Tác giả Nguyễn Danh Nam [5, tr.41] định nghĩa: Sự kết hợp giữa E-learning với lớp học truyền thống trở thành

* ThS, Trường Đại học Hà Nội

một giải pháp tốt, nó tạo thành một mô hình đào tạo gọi là “blended learning”. Tác giả Nguyễn Văn Hiền [3, tr.33] cho rằng: “Học tập hỗn hợp” để chỉ hình thức kết hợp giữa cách học trên lớp với học tập có sự hỗ trợ của công nghệ, học tập qua mạng”. Điểm thống nhất giữa những định nghĩa này là đều chỉ ra đặc trưng “phối hợp” trong tổ chức dạy học ở mô hình blended learning, tuy nhiên chưa có sự rõ ràng trong việc thiết lập tỉ lệ “pha trộn” giữa dạy học trực tuyến và trực tiếp.

Kế thừa những quan điểm trên, chúng tôi đưa ra định nghĩa về DHKH (blended learning) như sau: *DHKH là sự phối hợp một cách linh hoạt, phù hợp giữa hình thức dạy học trực tuyến và dạy học gặp mặt (face-to-face) nhằm tạo ra những trải nghiệm học tập độc đáo, tương thích với mục tiêu và bối cảnh giáo dục cụ thể.*

2.2. Bản chất của dạy học kết hợp

2.2.1. Dạy học kết hợp không phải là phép cộng cơ học

Cần nhấn mạnh rằng, biểu hiện “kết hợp” của mô hình học tập này hoàn toàn không phải là một phép cộng “cơ học” giữa dạy học trực tuyến và dạy học gặp mặt. Đó là một mô hình dạy học mang diện mạo mới hoàn toàn về chất, làm thay đổi một cách căn bản các quan điểm về lí luận dạy học vốn có từ trước. Sự thay đổi cụ thể diễn ra ở các khía cạnh sau:

Vị thế của người dạy, người học

Người dạy từ chỗ là người truyền thụ và chuyển giao tri thức trở thành người hỗ trợ tìm kiếm, chia sẻ thông tin cùng người học - chủ thể tích cực của quá trình dạy học; từ chỗ là người nắm giữ, kiểm soát thông tin, hoạt động trở thành người đồng hành với người học trong việc kiến tạo tri thức. Công việc chính của người dạy chính là thiết kế, tạo ra các cơ hội cho người học thực hiện hoạt động học tập hợp tác.

Người học nếu như ở mô hình cũ là người tiếp nhận thông tin và tri thức thụ động, một chiều thì với mô hình dạy học mới, họ phải chủ động tìm kiếm, chia sẻ thông tin. Không còn chỉ là người tái tạo thông tin mà người học còn là người tạo ra thông tin/tri thức mới (cùng với giáo viên). Việc hoạt động học tập hợp tác thay vì đơn lẻ, rời rạc được đề cao trong mô hình DHKH.

Cấu trúc chương trình dạy học

Ở mô hình học tập kết hợp, người học trở thành trung tâm mạng lưới học tập mang tính xã hội, do đó cấu trúc chương trình dạy học cần phải được thiết kế linh hoạt, dễ cập nhật, điều chỉnh, thúc đẩy xu hướng cá nhân hoá và cá thể hoá người học. Nội dung và công cụ triển khai phong phú, nguồn học liệu đa dạng về loại hình (học liệu số hoá, trực quan sinh động, video bài giảng...)

Có 2 cấp độ xây dựng nội dung dạy học:

- Người dạy cấu trúc lại nội dung (căn cứ chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo) theo ý đồ sư phạm để phù hợp DHKH, trong quá trình tương tác trong và ngoài môi trường lớp học, giáo viên (GV) tiếp tục phát triển nội dung cho phù hợp với năng lực tiếp cận của nhiều nhóm người học.

- Người dạy và người học cùng thống nhất thiết kế và phát triển nội dung dựa trên sự thấu rõ về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Môi trường dạy học

Học tập kết hợp đòi hỏi sự kết hợp giữa môi trường trực tuyến và môi trường trực tiếp. Chính xác hơn, hoạt động học tập sẽ diễn ra ở ba không gian khác nhau, bao gồm: *trên lớp, ở nhà (hoặc bất cứ môi*

trường nào có internet ngoài lớp học) và trên hệ thống trực tuyến. Hiệu quả học tập của người học phụ thuộc vào hiệu quả hoạt động của họ ở từng không gian trên. Việc thiết kế các hoạt động học tập xuyên suốt các không gian học tập này cũng làm tăng động lực và hiệu quả học tập của người học. Tóm lại, môi trường dạy học khi triển khai DHKH là môi trường tạo khả năng tương tác cao; môi trường mở mang tính chia sẻ xã hội; môi trường học tập linh hoạt, không bị giới hạn bởi khuôn khổ thời gian hay không gian vật chất; môi trường học tập có tính cạnh tranh, thúc đẩy phát triển năng lực cá nhân.

Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá

Trong mô hình dạy học có sự hỗ trợ mạnh mẽ của công nghệ, việc kiểm tra đánh giá (KTĐG) người học được thực hiện bằng nhiều công cụ đa dạng, cho phép thực hiện được 4 chức năng:

- Đo lường mức độ đạt các mục tiêu dạy học
- Định hướng, điều chỉnh và hỗ trợ các hoạt động học tập hướng đến mục tiêu
- Sử dụng như là một phương pháp dạy học tích cực. Ví dụ: các công cụ hỗ trợ kiểm tra đánh giá như Kahoot, Quizizz... cũng là những phương tiện dạy học góp phần tăng cường hiệu quả dạy học.
- Hướng đến hình thành năng lực tự đánh giá và đánh giá ngang hàng (peer-assessment)

Với 4 chức năng trên, các công cụ và hình thức KTĐG dành cho DHKH trở nên đa dạng hơn, nhiều lựa chọn hơn cho người học thể hiện năng lực của bản thân. Trong số đó nổi bật là các kiểu hình thức đánh giá như: Đánh giá thường xuyên kết hợp đánh giá định kì để thực hiện đánh giá thực (authentic assessment); Đánh giá bằng dự án học tập (project base learning); Hồ sơ đánh giá điện tử (E-portfolio).

2.2.2. Dạy học kết hợp là mô hình của sự linh hoạt

Tính linh hoạt là một trong những đặc điểm quan trọng khi nói tới hình thức DHKH. Sự linh hoạt khi triển khai DHKH thể hiện ở các khía cạnh sau:

Linh hoạt trong việc thiết lập tỉ lệ kết hợp giữa dạy học giáp mặt và dạy học trực tuyến

Theo kết quả nghiên cứu của các nhà giáo dục học, tỉ lệ kết hợp phổ biến giữa dạy học giáp mặt và dạy học trực tuyến hiện nay thường là 30: 70 (30% giáp mặt, 70% trực tuyến) (Laila N.Boisselle, [12]). Tuy nhiên, trong thực tế triển khai tại Việt Nam, GV hoàn toàn chủ động và linh hoạt trong việc thiết lập tỉ lệ này. GV căn cứ vào nội dung bài học: Nếu nội dung cần có sự giao tiếp, tranh luận, giải thích hay làm mẫu thì cần bố trí vào các hoạt động học tập tại lớp. Đối với nội dung cần phải tự học trong thời lượng nhiều, phát triển tính tự giác của người học, đào tạo số lượng đông thì tổ chức qua các hệ thống học tập trực tuyến là phù hợp. GV cũng cần căn cứ nhu cầu, năng lực người học, cơ sở vật chất, nền tảng công nghệ thực tế để xây dựng tỉ lệ kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

Linh hoạt trong việc lựa chọn phương án tổ chức DHKH

Trong DHKH không chỉ tồn tại một phương án (hay còn gọi là mô hình) duy nhất để triển khai tổ chức các hoạt động dạy học. Tiêu biểu trong số đó là 6 mô hình: mô hình giáp mặt chủ đạo (*face-to-face driver model*); mô hình luân phiên (*the rotation model*); mô hình linh hoạt (*flex model*); mô hình lớp học trực tuyến tại phòng máy (*online lab school model*); mô hình kết hợp tự chọn (*self-blend model*); mô hình trực tuyến chủ đạo (*the online driver model*). Việc lựa chọn sử dụng mô hình nào

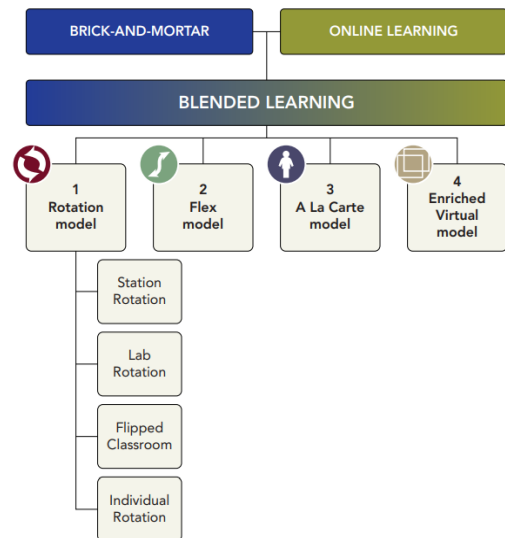
hoàn toàn phụ thuộc vào ý đồ sư phạm của GV. Thậm chí, một khóa học hoàn toàn có thể tích hợp nhiều mô hình theo những “pha” khác nhau, khi GV đã cấu trúc lại hoàn toàn nội dung dạy học để triển khai được mô hình đó. Đặc điểm và sự vận dụng các mô hình trên sẽ được trình bày chi tiết ở phần sau của bài viết.

2.3. Các mô hình dạy học kết hợp phổ biến

Căn cứ vào ba mức độ có thể áp dụng blended learning như trên, hiện nay trên thế giới có 2 hướng phân loại các mô hình DHKH: phân loại thành 6 mô hình [11] và phân loại thành 4 mô hình [13]. Tuy nhiên, về nội hàm, hai quan điểm này không đối lập nhau, do đó chúng tôi lựa chọn quan điểm 6 mô hình để trình bày các kiến giải tiếp theo.



Hình 1. Quan điểm 6 mô hình DHKH (Nguồn: https://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/95050)



Hình 2. Quan điểm 4 mô hình DHKH (Nguồn: <https://www.christenseninstitute.org/>)

Mô hình gặp mặt chủ đạo (face-to-face model)

Với mô hình này, quá trình dạy học được diễn ra trong bối cảnh không gian và thời gian dạy học truyền thống trên lớp học, bên cạnh đó tích hợp các yếu tố của dạy học điện tử, các bài giảng trực tuyến hoặc các nội dung trên mạng Internet. Để tổ chức được lớp học theo mô hình này cần trang bị trong lớp ít nhất một máy tính kèm các thiết bị điện tử khác có kết nối Internet. Mô hình này giúp người dạy có nhiều thời gian hơn để hỗ trợ người học, phù hợp với lớp học có sự phân khúc hay chênh lệch về kiến thức giữa các thành viên trong lớp học.

Mô hình luân phiên (the rotation model)

Quá trình dạy học được triển khai dựa trên sự xoay vòng giữa các hình thức học tập trên lớp và ngoài lớp dựa trên nền tảng công nghệ. Hai pha trực tuyến và trực tiếp sẽ luân phiên nhau, theo kịch bản sư phạm mà giáo viên đã xây dựng. Các phương thức học tập rất đa dạng, từ học theo cá nhân, làm bài tập trên giấy, làm việc nhóm để hoàn thành các dự án đến trao đổi toàn lớp, trong số đó có một phương thức bắt buộc phải có đó là trực tuyến (online learning).

Mô hình luân phiên thường được cụ thể hóa bằng 4 mô hình nhỏ:

- Luân phiên theo trạm (*station rotation*): Chương trình học được thiết kế gồm nhiều “trạm học tập” (các nhiệm vụ học tập khác nhau) trong một lớp và SV phải học luân phiên qua tất cả các trạm đó theo hình thức cặp đôi, theo nhóm hoặc hoạt động cá nhân theo một thứ tự linh hoạt.

- Luân phiên phòng máy (*lab rotation*): Với mô hình này, SV sẽ luân phiên phòng máy cho “trạm học trực tuyến”.

- Luân phiên cá nhân (*individual rotation*): Chương trình học được thiết kế sao cho mỗi SV có một lộ trình học tập được cá nhân hóa và không nhất thiết phải luân chuyển theo tất cả các trạm theo phương thức có sẵn. Lịch học này được xếp cố định cho từng SV.

- Lớp học đảo ngược (*flipped classroom*): Dạng này được áp dụng rất phổ biến trên thế giới. Các hoạt động cơ bản diễn ra trong lớp học và ngoài lớp học ở mô hình học tập truyền thống khi được áp dụng theo hình thức này sẽ đảo vị trí cho nhau. SV ở nhà tự tìm hiểu lý thuyết bài học do GV cung cấp thông qua các phương tiện công nghệ, hoạt động này được xem như nhiệm vụ bắt buộc và tiên quyết trước khi đến lớp. Sau đó, SV đến lớp học trực tiếp để thảo luận, thực hành, tham gia các hoạt động học tập khác gắn với thực tiễn, GV đóng vai trò là người định hướng, hỗ trợ SV.



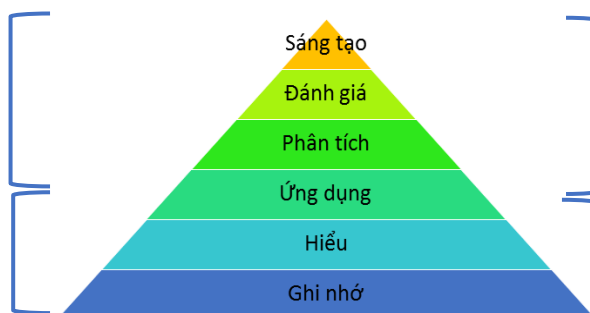
Hình 3. Mô hình lớp học đảo ngược (Nguồn: Võ Thị Thiên Nga [6])

Các hoạt động được coi là “đảo ngược” cũng cần tính đến sự phù hợp về mức độ nhận thức của SV. Thông thường, các nội dung được giao cho SV tự tìm hiểu trước ở nhà chỉ dừng ở yêu cầu cấp độ *nhớ, hiểu, ứng dụng* (ít), thời gian ở lớp GV cùng SV sẽ cùng trao đổi nhằm đạt tới 3 cấp độ sau của tư duy: *phân tích, đánh giá, sáng tạo*. Sự chuyển đổi thứ tự các hoạt động dạy học phù hợp với thang bậc nhận thức của Bloom khi chuyển đổi từ lớp học truyền thống sang lớp học đảo ngược được thể hiện như sơ đồ dưới đây:

Lớp học truyền thống

SV tự làm bài tập, tự đào sâu kiến thức để đạt mức độ nhận thức cao hơn

GV trực tiếp giới thiệu nội dung bài giảng cho SV



Lớp học đảo ngược

GV và SV cùng làm việc, trao đổi, thực hành, làm bài tập tại lớp để giúp SV đạt mức độ nhận thức cao hơn

Tài liệu học tập được giới thiệu tới SV bên ngoài lớp học, SV tự học trước khi đến lớp

Sơ đồ 1. Sự chuyển đổi hoạt động dạy học theo thang bậc nhận thức Bloom

Mô hình linh hoạt (flex model)

Chương trình học theo mô hình này được vận hành với nền tảng là khóa học trực tuyến là chủ yếu kết hợp với hướng dẫn trực tiếp của GV trên lớp. Người học có thể chủ động lựa chọn hình thức học tập phù hợp với bản thân.

Mô hình lớp học trực tuyến tại phòng máy (online lab school model)

Mô hình này cho phép người học học tập trực tuyến trong suốt khóa học tại những phòng máy tính chuyên dụng. Tại đây sẽ có giám sát viên quản lý toàn bộ quá trình học tập của người học.

Mô hình kết hợp tự chọn (self-blend model)

Mô hình này đề cao tính cá nhân hóa và vai trò của người học trong quá trình giáo dục. Theo đó, người học có thể đăng ký bất cứ khóa học trực tuyến nào nằm ngoài chương trình học chính thống, với mục đích mở rộng, nâng cao trình độ, kiến thức theo các định hướng chương trình của nhà trường.

Mô hình trực tuyến chủ đạo (the online driver model)

Với mô hình này, các hoạt động dạy học được thiết kế và triển khai dựa trên các nền tảng công nghệ trực tuyến. GV đóng vai trò người hướng dẫn SV học trực tuyến, SV có thể chọn bất cứ nơi nào (ở nhà, thư viện, trên đường đi...) để học, nhận tất cả các hướng dẫn, tài liệu thông qua các kênh ảo. Mô hình này hoạt động hiệu quả nhất với những người vừa học, vừa làm hoặc trong những hoàn cảnh khách quan không thể đến trường để học như bệnh tật, dịch bệnh, thiên tai...

3. Vận dụng mô hình dạy học kết hợp vào giảng dạy học phần Văn bản tiếng Việt tại Trường Đại học Hà Nội

3.1. Tính khả thi của việc vận dụng dạy học kết hợp đối với học phần Văn bản tiếng Việt

Học phần Văn bản tiếng Việt (VBTV) là một trong những học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo SV trình độ đại học của Trường Đại học Hà Nội. Đây là học phần thể hiện tính tích hợp cao giữa lý thuyết và thực hành. Về lý thuyết, học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về: văn bản, đặc trưng văn bản, đơn vị cấu tạo văn bản, phương thức liên kết văn bản, kiểu loại văn bản theo phong cách chức năng. Về thực hành, học phần chú trọng vào việc rèn luyện kỹ năng soạn thảo một số văn bản thuộc các phong cách chức năng khác nhau, trong đó nhấn mạnh phong cách văn bản hành chính thông dụng.

Với nội dung chương trình như trên, việc áp dụng mô hình DHKH là hoàn toàn khả thi. *Thứ nhất*, nội dung lý thuyết được trình bày khá chi tiết, rõ ràng trong giáo trình và các tài liệu tham khảo khác, SV có thể dễ dàng tiếp cận nguồn học liệu này dưới dạng số hóa và chuyển hoạt động đọc hiểu giáo trình cũng như tìm hiểu lý thuyết ở trên lớp bằng việc tìm hiểu tại nhà thông qua sự hỗ trợ của công nghệ. *Thứ hai*, sản phẩm đánh giá sự hoàn thiện kỹ năng thực hành của SV hầu hết là các sản phẩm có thể tập hợp dưới dạng điện tử (các file word, powerpoint và các dạng công cụ multimedia...), hoàn toàn phù hợp khi áp dụng hình thức trực tuyến đan xen với trực tiếp. *Thứ ba*, về cơ sở vật chất, Trường Đại học Hà Nội trang bị tương đối đầy đủ các thiết bị công nghệ như máy tính, máy chiếu, hệ thống mạng internet phủ sóng 100% các lớp học; điều kiện sử dụng công nghệ của SV qua khảo sát cũng chiếm tỉ lệ cao. *Thứ tư*, từ năm học 2022-2023, với chủ trương đổi mới theo hướng dạy học tích cực, chương trình chi tiết của các học phần nói chung và học phần VBTV nói riêng đã tích hợp các buổi

dạy trực tuyến đan xen buổi dạy trực tiếp. Đây chính là tiền đề thiết thực tạo điều kiện cho việc áp dụng mô hình DHKH. *Cuối cùng*, năng lực công nghệ của người dạy và người học được trau dồi qua một thời gian dài học tập trong bối cảnh dịch Covid 19, do đó về cơ bản đáp ứng được yêu cầu để áp dụng mô hình dạy học với nền tảng công nghệ như Blended learning.

3.2. Quy trình triển khai dạy học kết hợp đối với học phần Văn bản tiếng Việt

Như trên đã phân tích, DHKH hoàn toàn không phải chỉ là sự bổ sung “cơ học” yếu tố công nghệ vào dạy học truyền thống, do đó việc thiết kế và triển khai một chương trình học tập theo hướng DHKH cần có một quy trình rõ ràng với những căn cứ và tính toán chi tiết của người dạy. Chúng tôi đề xuất các bước triển khai mô hình DHKH như sau:

Bước 1: Phân tích bối cảnh

Công việc đầu tiên trước khi tiến hành triển khai áp dụng mô hình dạy học mới chính là tìm hiểu các điều kiện thực tế, xem xét tính khả thi trên nhiều phương diện. Các yếu tố cần xem xét và các câu hỏi cần trả lời khi phân tích bối cảnh được tổng hợp tại bảng dưới đây:



Sơ đồ 2. Quy trình triển khai dạy học kết hợp

Bảng 1. Phân tích bối cảnh để triển khai DHKH

Khía cạnh phân tích	Câu hỏi cần đặt ra	Phương pháp thực hiện
Đối tượng người học	- SV có đủ thiết bị công nghệ để học không? - SV có đủ thời gian để nghiên cứu bài giảng tại nhà ngoài giờ lên lớp không? - SV mong muốn được tìm hiểu kĩ/ mở rộng nội dung nào trong chương trình? - Năng lực sử dụng và thực hành các sản phẩm công nghệ của SV đến đâu?	Điều tra khảo sát trước khi bắt đầu khóa học
Nội dung chương trình	- Nội dung nào phù hợp triển khai DHKH đối với học phần VBTV?	Phân tích chương trình

Môi trường học tập	- Lớp học có được trang bị đầy đủ thiết bị công nghệ cơ bản không? (số lượng máy tính, máy chiếu), hệ thống mạng Internet có ổn định không? - Nhà trường có những công cụ công nghệ nào để hỗ trợ GV trong quản lí học tập theo mô hình DHKH?	Khảo sát thực tế qua khảo sát thực tế
--------------------	--	---------------------------------------

Bước 2: Xác định mục tiêu dạy học

Chương trình chi tiết của học phần đã nêu rõ mục tiêu cũng như chuẩn đầu ra mà SV cần đạt được. Tuy nhiên, để triển khai DHKH, mục tiêu này cần được cụ thể hóa đến đơn vị bài học, đồng thời được tuyên bố và thống nhất với SV trước khi bắt đầu bài học đó. Việc xác định mục tiêu sẽ giúp SV định hướng rõ ràng công việc họ cần phải hoàn thành, từ đó đề ra kế hoạch học tập phù hợp.

Khi xây dựng mục tiêu bài học tính đến các cấp độ mục tiêu tương ứng với mức độ nhận thức của người học theo bảng thang độ nhận thức của Bloom (nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo). Ví dụ, với nội dung Chương 1 của học phần VBTV (Khái quát về văn bản tiếng Việt), GV có thể cụ thể hóa mục tiêu cần đạt của SV như sau:

Bảng 2. Ví dụ về xây dựng mục tiêu bài học khi áp dụng DHKH

Mức độ nhận thức	Mục tiêu chương 1: Khái quát về văn bản tiếng Việt
Nhớ (Remember)	- Nêu được khái niệm về văn bản - Nêu được chính xác đơn vị cơ sở của văn bản, liệt kê được các tiểu loại của đơn vị này - Nêu được chính xác đơn vị trung gian của văn bản - Nêu được khái niệm các phương thức liên kết văn bản - Liệt kê được 10 phương thức liên kết văn bản và tiểu loại của chúng
Hiểu (Understand)	- Chỉ ra các quan điểm chính về mối tương quan giữa văn bản và diễn ngôn - Chỉ ra được 3 đặc trưng cơ bản của văn bản - Phân tích được biểu hiện từng đặc trưng của văn bản - Xác định tiêu chí để phân biệt đơn vị trung gian của văn bản - Nhận diện sự có mặt của các phương thức liên kết trong văn bản bất kì - Phân tích sự vận hành của các phương thức liên kết văn bản trong các lĩnh vực thực tế (văn học, khoa học, hành chính, báo chí...)
Vận dụng (Apply)	- Tạo lập được văn bản thể hiện rõ đặc trưng của văn bản, sử dụng các phương thức liên kết văn bản đã học - Nhận xét giá trị hoặc phát hiện lỗi sai của các sản phẩm dưới dạng văn bản (bài báo, bài viết khoa học...) - Tạo lập được các văn bản có giá trị thực tiễn cao.

Bước 3: Lựa chọn mô hình và phương pháp triển khai

Từ việc phân tích bối cảnh, xác định mục tiêu, đánh giá mức độ phù hợp của từng hình thức dạy học (trực tuyến hay trực tiếp), người dạy quyết định áp dụng mô hình nào trong các mô hình của DHKH. Việc duy trì một mô hình cho tất cả các nội dung dạy học hay phối hợp các mô hình phụ thuộc vào kết quả phân tích các yếu tố trên.

Dưới đây là một gợi ý về việc lựa chọn mô hình DHKH vào dạy học các nội dung của học phần VBTV:

Bảng 3. Ví dụ về lựa chọn mô hình DHKH đối với học phần VBTV

STT	Nội dung	Mô hình DHKH
1	Khái quát về văn bản tiếng Việt	Giáp mặt chủ đạo (Face - to - face)
2	Phong cách chức năng văn bản	Lớp học đảo ngược (Flipped classroom)
3	Văn bản khoa học	Giáp mặt chủ đạo (Face - to - face)
4	Văn bản hành chính	Lớp học đảo ngược (Flipped classroom)

Nội dung 1 và 3 trong chương trình của học phần VBTV thiên về lí thuyết, trong đó có những đơn vị kiến thức đòi hỏi cần được chia sẻ, thảo luận để làm sáng tỏ vấn đề, do vậy mô hình Giáp mặt chủ đạo được cho là lựa chọn phù hợp.

Nội dung 2 và 4 hướng đến mục tiêu rèn luyện kĩ năng thực hành tạo lập văn bản thông qua việc nghiên cứu, phân tích hệ thống lí thuyết. Mô hình lớp học đảo ngược cho phép gia tăng cơ hội thực hành tại lớp cho SV, do đó được nhóm nghiên cứu ưu tiên lựa chọn.

Như vậy, với học phần VBTV, tác giả bài viết chủ động lựa chọn 2/6 mô hình DHKH để vận dụng triển khai dạy học.

Đối với các nội dung áp dụng dạy học theo mô hình giáp mặt chủ đạo: Bên cạnh các hoạt động dạy học thông thường diễn ra tại các lớp học truyền thống, ở mô hình này, yếu tố công nghệ cần được thể hiện rõ nét hơn, phát huy vai trò nổi bật hơn trong việc điều chỉnh hành vi học tập của người học theo hướng chủ động, tích cực, rèn luyện kĩ năng. Các hoạt động trong giờ học: thảo luận (cả lớp/nhóm), làm bài tập thực hành (nhóm/ cá nhân), lấy ý kiến phản hồi của người học,... đều có thể được hỗ trợ bởi các phương tiện công nghệ như: phần mềm tương tác (Padlet, Menti, Classpoint, Nearpod...), ứng dụng kiểm tra đánh giá và bài tập Kahoot, Quizzi...

Đối với các nội dung áp dụng dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược: Song song với lựa chọn hình thức học tập là việc lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp, nhằm biến những pha học trực tiếp hay trực tuyến đều thực sự là những mắt xích không thể thiếu để thực hiện trọn vẹn quá trình dạy học, chứ không phải là sự lắp ghép cơ học giữa hai hình thức học tập trên.

Có nhiều phương pháp dạy học tích cực, phát huy hiệu quả khi áp dụng hình thức học tập kết hợp như: dạy học giải quyết vấn đề, dạy học trải nghiệm sáng tạo, dạy học dự án,... Với nội dung chương 2 và chương 4 của học phần VBTV, chúng tôi lựa chọn phương pháp dạy học dự án - một trong những phương pháp phù hợp nhất với việc kết hợp các pha trực tuyến và trực tiếp. Dạy học dự án (project base learning) là phương pháp hướng người học đến việc tiếp thu kiến thức và kĩ năng thông qua quá trình giải quyết một bài tập tình huống thực, được gọi là một dự án và tạo ra các sản phẩm thực. Để thực hiện được dự án, người học phải có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lí thuyết và thực hành, biến những kiến thức được học ứng dụng trong một bối cảnh thực tiễn. Kế hoạch triển khai dạy học dự án sẽ được trình bày cụ thể ở phần sau của bài nghiên cứu.

Bước 4: Xây dựng kế hoạch dạy học chi tiết

Kế hoạch dạy học được hiểu là kịch bản sư phạm hay giáo án của GV. Kế hoạch dạy học cần mô tả rõ quy trình tổ chức dạy học, các hoạt động của người dạy, người học, tỉ lệ phân bố giữa các pha trực tuyến và trực tiếp, công cụ, phương tiện dạy học, hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá,...

Dưới đây là một ví dụ minh họa cho bước lập kế hoạch dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược và áp dụng phương pháp dạy học dự án (áp dụng đối với dạy học nội dung 2 và 4 trong chương trình học phần VBTV).

Bảng 4. Kế hoạch dạy học dự án theo mô hình lớp học đảo ngược

Quy trình tổ chức	Học tập trực tuyến (trước khi lên lớp)		Học tập trên lớp	
	Hoạt động của GV	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV	Hoạt động của SV
1.Khám phá tri thức	60% -Tổng thời lượng: 6 tiết		40% Tổng thời lượng: 4 tiết	
1.1. Nội dung “Phong cách chức năng văn bản”	- Cung cấp chuỗi video bài giảng về các nội dung: + Khái niệm phong cách và phong cách chức năng + Phân loại văn bản theo phong cách chức năng + Đặc trưng của từng phong cách chức năng - Cung cấp học liệu số liên quan - Giao nhiệm vụ học tập - Thiết kế câu hỏi trắc nghiệm đánh giá nhanh trên Quizizz - Tương tác với SV qua hệ thống quản lí học tập E-learning	- Xem video bài giảng - Thực hiện nhiệm vụ: + Lập đề cương tóm tắt lí thuyết cơ bản (theo mẫu) + Hoàn thành BT trắc nghiệm trên Quizizz + Tương tác với GV, các SV khác qua hệ thống quản lí học tập E-learning	- Giải đáp thắc mắc của SV - Đặt câu hỏi tư duy bậc cao, dự kiến: + So sánh sự giống và khác chức năng, đặc trưng, đặc điểm ngôn ngữ của từng phong cách VB. + Phân tích đặc trưng ngôn ngữ thể hiện trong các văn bản cụ thể (do GV sưu tầm) + Phân tích một số lỗi thường gặp trong các bài báo (dựa trên đặc điểm ngôn ngữ) - Giao BT ứng dụng: Tạo lập các đoạn văn sử dụng các phong cách chức năng khác nhau	- Đặt câu hỏi làm rõ các nội dung - Trả lời câu hỏi GV - Làm BT tạo lập đoạn văn
1.2. Nội dung “Văn bản hành chính” (VBHC)	- Cung cấp chuỗi video bài giảng về các nội dung: + Thể thức VBHC + Một số VBHC thông dụng (khái niệm, phân loại, yêu cầu, cách tạo lập VB): đơn, báo cáo, thông báo, tờ trình, biên bản - Cung cấp học liệu số liên quan - Giao nhiệm vụ học tập - Thiết kế câu hỏi trắc nghiệm đánh giá nhanh trên Quizizz - Tương tác với SV qua hệ thống quản lí học tập E-learning (dự kiến: moodle)	- Xem video bài giảng - Thực hiện nhiệm vụ: + Lập đề cương tóm tắt lí thuyết cơ bản (theo mẫu) + Hoàn thành BT trắc nghiệm trên Quizizz + Tương tác với GV, các SV khác qua hệ thống quản lí học tập E-learning	- Giải đáp thắc mắc của SV - Đặt câu hỏi tư duy bậc cao, dự kiến: + Phát hiện lỗi sai trong các VBHC (do GV sưu tầm) - Tổ chức thảo luận: + Vận dụng các VBHC phù hợp để giải quyết 1 số tình huống thực tế - Giao BT ứng dụng: Tạo lập các VBHC đã học	- Đặt câu hỏi làm rõ các nội dung - Trả lời câu hỏi GV - Tham gia thảo luận - Làm BT tạo lập VBHC
2. Quyết định chủ đề dự án	70% Tổng thời lượng: 3,5 tiết		30% Tổng thời lượng: 1,5 tiết	
	- Khảo sát nhu cầu của Sv - Gợi ý chủ đề dự án	- Thực hiện khảo sát - Bình chọn chủ đề, bổ sung lựa chọn	- Tổ chức thảo luận thống nhất tên chủ đề dự án	- Tham gia thảo luận, thống nhất tên dự án
	Kết quả dự kiến: - Tên dự án: “We learn, we do, we grow” - Chia lớp thành 10 nhóm học tập, mỗi nhóm đảm nhận 1 trong các tiểu dự án dưới đây: + Dự án lập văn phòng khởi nghiệp sinh viên tại Trường ĐHHN + Dự án thành lập ban thanh tra học đường (do sinh viên quản lí và vận hành) + Dự án triển khai chiến dịch từ thiện trong lòng thành phố + Dự án thành lập Hội bảo vệ bình đẳng giới + Dự án thành lập Hội ủng hộ cộng đồng LGBT + Dự án “Sinh viên hỗ trợ sinh viên trong thủ tục hành chính” + 4 chủ đề tiểu dự án còn lại do sinh viên đề xuất			

3. Xác định sản phẩm cuối	60% Tổng thời lượng: 3 tiết		40% Tổng thời lượng: 2 tiết	
	- Gọi ý mẫu sản phẩm - Lấy ý kiến phản hồi	- Tham khảo mẫu sản phẩm - Tham gia phản hồi ý kiến	- Tổ chức thảo luận thống nhất sản phẩm dự án	- Tham gia thảo luận, thống nhất sản phẩm dự án
	Sản phẩm dự kiến: a) <i>Sản phẩm trung gian</i>: + Bộ hồ sơ dự án bao gồm: các loại văn bản hành chính cần xây dựng trong quá trình làm dự án (Đơn, Tờ trình, Thông báo, Báo cáo, Biên bản họp...). Yêu cầu ít nhất 3/5 loại VBHC đã học. + Các sản phẩm truyền thông đi kèm: Bài viết truyền thông sự kiện (vận dụng phong cách báo chí); bài xã luận (vận dụng phong cách chính luận); các kịch bản tình huống (vận dụng phong cách nghệ thuật)... + Các sản phẩm công nghệ: video clip, infographic, powerpoint... b) <i>Sản phẩm cuối</i>: Bài thuyết trình báo cáo hoạt động dự án. SV đăng kí hình thức tổ chức trong thời lượng cho phép của lớp học.			
4. Xây dựng kế hoạch thực hiện	70% Tổng thời lượng: 3,5 tiết		30% Tổng thời lượng: 1,5 tiết	
	- Định hướng nội dung, nhiệm vụ, yêu cầu của mỗi nhiệm vụ - Cung cấp một số mẫu kế hoạch cho SV tham khảo	- Trao đổi với nhau và trao đổi với GV để lập kế hoạch thực hiện dự án qua các công cụ trực tuyến (email, website học tập...)	- Tư vấn, định hướng nội dung, nhiệm vụ, hỗ trợ các nhóm điều chỉnh và thống nhất kế hoạch dự án	- Trình bày kế hoạch thực hiện dự án - Chỉnh sửa, thống nhất kế hoạch dự án
5. Thực hiện dự án	70% Tổng thời lượng: 14 tiết		30% Tổng thời lượng: 6 tiết	
	- Theo dõi, hỗ trợ quá trình làm việc của các nhóm trên hệ thống quản lí học tập. - Cung cấp thêm các tài liệu bổ trợ (nếu cần) - Đánh giá quá trình làm việc của SV qua các công cụ: phiếu học tập, biên bản làm việc nhóm, rubric đánh giá, video tư liệu quá trình làm việc nhóm. - Đánh giá sản phẩm trung gian	- Đọc tài liệu - Chia sẻ, trao đổi thông tin với thành viên nhóm và với GV - Thực hiện các sản phẩm trung gian theo yêu cầu - Hoàn thiện các minh chứng để đánh giá quá trình làm việc nhóm	- Nhận xét, góp ý cho các sản phẩm trung gian	- Lắng nghe góp ý của GV và của các SV nhóm khác, tiếp tục hoàn thiện sản phẩm trung gian.
			Tổ chức cho SV báo cáo sản phẩm cuối	Thực hiện báo cáo sản phẩm cuối
6. Đánh giá phản hồi	50% Tổng thời lượng: 1 tiết		50% Tổng thời lượng: 1 tiết	
	- Phản hồi chi tiết về hoạt động của nhóm và từng cá nhân trong nhóm	- Tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng (đánh giá các nhóm khác, bạn khác)	- Công bố kết quả đánh giá cuối cùng - Tư vấn hướng tự nghiên cứu, tự thực hành mới cho SV	- Lắng nghe, rút kinh nghiệm - Đề xuất dự án mới (nếu có)
Tổng thời lượng	31 tiết		16 tiết	

Tổng thời lượng cho hai phần nội dung trên là 47 tiết, bao gồm giờ lí thuyết, giờ thực hành và giờ tự học. Để phù hợp với hình thức dạy học mới, GV có thể linh hoạt trong việc áp dụng tỉ lệ giữa giờ trực tuyến và giờ trên lớp như bảng trên. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các tình huống dạy học mới, GV hoàn toàn có thể tiếp tục điều chỉnh.

Bước 5: Số hóa học liệu, lựa chọn công cụ công nghệ

Một trong những nhiệm vụ bắt buộc khi triển khai DHKH là cần chuẩn bị hệ thống học liệu số. Ý đồ sư phạm của GV và nền tảng công nghệ hiện có sẽ quyết định định dạng số hóa của học liệu. Các dạng học liệu cơ bản phù hợp với nội dung học phần VBTV bao gồm:

Bảng 5. Thống kê các dạng học liệu số cơ bản

STT	Dạng học liệu	Công cụ hỗ trợ số hoá
1	Chữ viết	Ms. Word, Ms. Powerpoint, Camscanner Acrobat Reader, Website chuyên ngành, Thư viện số...
2	Video	Nguồn: youtube, VTV... Công cụ tạo video bài giảng: capcut, movavi, camtasia, powerpoint...
3	Hình ảnh, đồ họa	Canvas, designbold...
4	Trò chơi học tập	Kahoot, Quizizz, Quizlet, Nearpod, Educandy...

Về nền tảng công nghệ hỗ trợ quản lý học tập theo mô hình kết hợp, chúng tôi đề xuất sử dụng hệ thống MOODLE. MOODLE (viết tắt của *modular object-oriented dynamic learning enviroment*) là một nền tảng cho học trực tuyến có mã nguồn mở. Nó còn được gọi là hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS - *learning management system*), hệ thống quản lý khóa học (CMS - *course management system*), cho phép tạo các khóa học trên mạng Internet hay các trang web học tập trực tuyến.

Tại Trường Đại học Hà Nội, MOODLE đã được ứng dụng để xây dựng hệ thống phần mềm đào tạo tiếng Anh trực tuyến Hello (nằm trong khuôn khổ đề án “Nâng cấp hệ thống phần mềm đào tạo tiếng Anh trực tuyến” cho Trường Đại học Hà Nội được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt). Đây chính là điều kiện thuận lợi để nhân rộng việc sử dụng nền tảng công nghệ này trong dạy học các học phần khác của Trường.

Bước 6: Thiết kế công cụ kiểm tra đánh giá

Để đảm bảo tính đồng bộ giữa các khâu trong quá trình dạy học, việc đổi mới phương pháp dạy học cần đi đôi với đổi mới hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá. Bên cạnh việc đánh giá định kì theo quy định của học chế tín chỉ, việc đánh giá quá trình (ĐGQT) cũng trở nên vô cùng quan trọng.

ĐGQT trong lớp học được coi là chiến lược đánh giá thường xuyên mang tính hệ thống dựa trên các kĩ thuật thu thập, xử lý thông tin phản hồi về hoạt động học tập của người học nhằm xác định mức độ tiến bộ trong học tập của SV. Từ đó, GV có thể điều chỉnh hình thức dạy học của mình và dựa vào đó SV cũng tự điều chỉnh cách học phù hợp nhằm đáp ứng được các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kĩ năng, năng lực đề ra. Với sự trợ giúp của công nghệ thông tin, việc ĐGQT trở nên dễ dàng hơn đối với GV. Một số phần mềm hỗ trợ thiết kế câu hỏi, biểu thăm dò ý kiến, thống kê kết quả tổng thể và kết quả từng SV như: Kahoot, Mentimeter, Plicker,...

Như trên vừa phân tích, với nghiên cứu này, chúng tôi đề xuất áp dụng phương pháp dạy học dự án khi triển khai vận dụng mô hình DHKH. Vì vậy cần thiết phải xây dựng bộ công cụ đánh giá phù hợp với dạy học dự án, đó chính là bộ công cụ Rubric. Rubric là bảng mô tả chi tiết có tính hệ thống những kết quả (kiến thức, kĩ năng, thái độ) mà người học nên làm và cần phải làm để đạt được mục tiêu cuối cùng khi thực hiện một nhiệm vụ cụ thể. Người học sẽ được cung cấp các mô tả về tiêu chí cụ thể và các mức độ đạt tiêu chí đó; dựa trên sự đối chiếu giữa hai cột (tiêu chí và mức), SV sẽ xác định được năng lực học tập của mình. Tính ưu việt của Rubric không chỉ thể hiện ở khả năng cung cấp một cách cụ thể, chi tiết những yêu cầu đối với người học ở từng nhiệm vụ mà còn thể hiện vai trò như bảng hướng dẫn hỗ trợ quá trình học tập của SV.

Dưới đây là một trong số các bảng đánh giá Rubric được thiết kế minh họa để áp dụng trong đánh giá nội dung học phần VBTV (đã trình bày ở bước 4).

Bảng 6. Rubric đánh giá bài thuyết trình của từng nhóm

Mức Tiêu chí	Giỏi (9-10)	Khá (7-8)	Trung bình (5-6)	Cần cố gắng (0-4)
NỘI DUNG THUYẾT TRÌNH				
Mục đích	Bài nói có một mục đích rõ ràng, giải quyết một đề tài quan trọng và phù hợp. Mọi phần trong bài nói đều làm sáng tỏ mục đích này.	Bài nói có một mục đích rõ ràng. Mọi phần trong bài nói chuyện của nhóm có liên quan đến mục đích này.	Bài nói dường như có một mục đích, nhưng chỉ vài phần trong đó có liên quan đến mục đích này.	Bài nói không có mục đích rõ ràng
Phản giới thiệu	Phần giới thiệu cho biết mục đích của bài nói, giải thích cách mà nhóm muốn khán giả phản hồi, và cuốn hút khán giả một cách sống động.	Phần giới thiệu cho biết mục đích của bài nói chuyện, giải thích cách mà nhóm muốn khán giả phản hồi.	Phần giới thiệu cho biết mục đích của bài nói chuyện, nhưng không cuốn hút khán giả.	Nhóm không có phần giới thiệu, hoặc phần giới thiệu không cho biết mục đích, cũng không cuốn hút khán giả.
Bố cục	Sắp xếp các ý chính một cách logic, làm cho các lập luận của có tính thuyết phục.	Sắp xếp các ý tưởng một cách thuyết phục.	Có cố gắng sắp xếp các ý tưởng một cách thuyết phục.	Các ý tưởng không được sắp xếp một cách logic, không thuyết phục người nghe.
Lập luận	Các lập luận thận trọng, xác đáng, thuyết phục được người nghe thực hiện mong muốn của mình.	Lập luận hợp lí, người nghe dễ dàng chấp thuận	Có lập luận hợp lí, nhưng có lập luận còn gây tranh cãi hoặc khiến người nghe không đồng tình	Không đưa ra được lập luận hợp lí nào về hành động mong muốn người nghe thực hiện.
Bằng chứng	Sử dụng các loại bằng chứng đáng tin cậy, đa dạng để chứng minh lập luận, trích dẫn nguồn thông tin rõ ràng	Sử dụng bằng chứng đáng tin cậy để chứng minh lập luận của mình, có trích dẫn nguồn thông tin	Một vài bằng chứng được sử dụng để chứng minh lập luận chưa thực sự đáng tin cậy, hoặc một số bằng chứng không được trích dẫn nguồn thông tin	Sử dụng rất ít hoặc không sử dụng bằng chứng đáng tin cậy để chứng minh lập luận. Không trích dẫn nguồn thông tin
Hỏi đáp thông tin	Trả lời được hiệu quả tất cả những câu hỏi của khán giả	Trả lời được tất cả những câu hỏi của khán giả	Không trả lời được một số câu hỏi của khán giả	Không trả lời được tất cả các câu hỏi của khán giả
Kết luận	Phản kết luận tóm tắt và nhấn mạnh được một cách ấn tượng về nội dung của bài nói, gây xúc động và khiến khán giả phải suy nghĩ về chủ đề được nói tới	Phản kết luận tóm tắt và nhấn mạnh được một cách ấn tượng về nội dung của bài nói	Phản kết luận tóm tắt được nội dung của bài nói	Bài nói không có kết luận hoặc kết luận không liên quan đến nội dung của bài nói
HÌNH THỨC THUYẾT TRÌNH				
Phong cách nói	Người thuyết trình rõ ràng và tự tin. Giọng nói truyền cảm. Ngôn ngữ cơ thể linh hoạt.	Thuyết trình rõ ràng. Giọng nói dễ nghe. Có sử dụng giao tiếp bằng mắt với khán giả, biết sử dụng cử chỉ hỗ trợ cho quá trình nói.	Thuyết trình rõ ràng. Giọng nói chưa nổi bật. Đôi khi quên không duy trì giao bằng mắt hoặc quên sử dụng ngôn ngữ cơ thể.	Thuyết trình không rõ ràng. Giọng nói nhỏ/quá to/ khó nghe. Không duy trì giao bằng mắt, không sử dụng ngôn ngữ cơ thể.
Ngôn ngữ sử dụng	Sử dụng nhiều biện pháp tu từ khác nhau như lập lại, liệt kê, ẩn dụ để gây hứng thú và thuyết phục người nghe một cách hiệu quả.	Đôi chỗ sử dụng biện pháp tu từ khác nhau như lập lại, liệt kê, ẩn dụ để gây hứng thú và thuyết phục người nghe một cách hiệu quả.	Đôi chỗ sử dụng biện pháp tu từ khác nhau như lập lại, liệt kê, ẩn dụ để gây hứng thú, tuy nhiên không phải lúc nào cũng đem lại hiệu quả.	Diễn đạt lủng củng, khó hiểu, không sử dụng biện pháp tu từ

Bước 7: Tổ chức triển khai, kiểm chứng, điều chỉnh

Bước cuối cùng của quy trình chính là sự vận hành thực tế và kiểm chứng tính hiệu quả của khóa học được thiết kế. Để vận hành được, GV cần cung cấp lịch trình học tập cụ thể, cung cấp địa chỉ website học tập và quyền truy cập cho SV. Để quá trình vận hành được thuận lợi cần có đội ngũ kỹ thuật viên hỗ trợ và xử lý các vấn đề liên quan đến công nghệ dạy học. Tuy nhiên GV vẫn phải đóng vai trò làm chủ định hướng, dẫn dắt và tư vấn, hỗ trợ người học từng bước thực hiện các yêu cầu học tập đã đặt ra.

Trong quá trình xây dựng kịch bản dạy học không loại trừ được yếu tố chủ quan của người dạy. Vì vậy, sự rà soát, kiểm chứng để quan sát những vấn đề phát sinh trên thực tế, sau đó điều chỉnh cho phù hợp hơn là một khâu hết sức cần thiết. Có nhiều phương pháp kiểm chứng như: khảo sát lấy ý kiến

phản hồi của người học, của nhà quản lí trong và sau khóa học; khảo sát kết quả học tập của người học; khảo sát ý kiến chuyên gia;...

4. Kết luận

Việc vận dụng DHKH đối với học phần VBTV có thể coi như một gợi ý để minh họa cho đề xuất về quy trình triển khai hình thức dạy học này. Mô hình DHKH đã và đang được áp dụng rộng rãi từ cấp học phổ thông đến đại học và thực tế mô hình đem lại nhiều giá trị tích cực. Trước hết, mô hình này giúp mở rộng nội dung học tập, người học có cơ hội được tiếp cận nhiều nội dung đa dạng về thể loại, cập nhật về thông tin, tiếp cận tri thức một cách chuyên sâu mà không bị rào cản bởi sự bó hẹp về thời lượng trên lớp. Đồng thời, mô hình thực sự có ý nghĩa trong việc cá nhân hóa nhu cầu và năng lực của người học. Việc cung ứng tài liệu mở, đặc biệt là các tài liệu dạng video có thể hỗ trợ SV xem lại/ xem trước kiến thức, tùy thuộc vào khả năng tiếp nhận của từng em. Tóm lại, nếu DHKH được hiểu và áp dụng đúng bản chất thì đây sẽ là một trong những giải pháp hữu hiệu nâng cao hiệu quả dạy học ở bậc đại học, đáp ứng mục tiêu phát triển năng lực của người học, đề thích ứng với sự phát triển của xã hội thời kì 4.0.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Tôn Quang Cường, Phạm Kim Chung, *Tài liệu tập huấn thiết kế dạy học hỗn hợp trong nhà trường*, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội (<https://www.academia.edu/>).
2. Ninh Thị Hạnh, *Vận dụng mô hình học tập kết hợp (Blended Learning) vào dạy học Lịch sử Việt Nam (1858-1884), lớp 11 Trung học Phổ thông*, Khoa Lịch sử Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Kỷ yếu Hội thảo “Nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử trong bối cảnh hiện nay”, NXB Lí luận Chính trị, 2016.
3. Nguyễn Văn Hiền, *Tổ chức “học tập hỗn hợp”- biện pháp rèn luyện kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin cho sinh viên trong dạy học Sinh học*, Tạp chí Giáo dục, 192, 43-44, 2008.
4. Nguyễn Văn Hiền, Đặng Ánh Hồng, Nguyễn Tuấn Kiệt, *Hình thức dạy học kết hợp (Blended learning) trong đào tạo đại học*, Tạp chí Khoa học Quản lí Giáo dục, 04 (28), 55-6, 2020.
5. Nguyễn Danh Nam, *Các mức độ ứng dụng E - learning ở trường ĐHSP*, Tạp chí Giáo dục, 175, 41-43, 2007. <https://www.academia.edu/>
6. Võ Thị Thiên Nga, *Quy trình dạy học dự án theo mô hình “lớp học đảo ngược” cho sinh viên Khoa Sư phạm tin học Trường Đại học Phạm Văn Đồng*, Tạp chí Giáo dục, 451, 24-27, 2019.
7. Nguyễn Thị Kiều Vân, *Thiết kế và tổ chức dạy học kết hợp trực tuyến và trực tiếp - bài học nâng cao năng lực số từ giáo dục Mỹ*, NXB Thế giới, 2022.
8. Nguyễn Thị Hồng Nhung, Mai Văn Hưng, *Vận dụng mô hình dạy học kết hợp (Blended learning trong dạy học sinh học ở trường trung học phổ thông*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Các vấn đề mới trong khoa học giáo dục: tiếp cận liên ngành và xuyên ngành”, ĐHQG Hà Nội, 2020.

Tiếng Anh

9. Anthony G. Picciano, Charles D. Dziuban, Charles R. Graham, *Blended Learning: Research Perspectives*, Vol 2, Routledge, 2014.
10. Bonk, C. J. & Graham C. R. (Eds.), (in press), *Handbook of blended learning: Global Perspectives, local designs, chapter 11*, San Francisco, CA: Pfeiffer Publishing, 2006.
11. Heather Staker. *The Rise of K-12 Blended learning: Profiles of emerging models*, Innosight Institute, 2011.
12. Laila N. Boisselle, *Online-Learning and Its Utility to Higher Education in the Anglophone Caribbean*, SAGE Open, October-December, 2014 (<http://sgo.sagepub.com>).
13. Michael B. Horn and Heather Staker, *Blended: Using Disruptive Innovation to Improve Schools*, San Francisco: Jossey-Bass, 2014.